



pào pào

泡泡

noun · bubble

Example Sentences

hái zǐ men xǐ huān chuī pào pào wán
孩子们喜欢吹泡泡玩。

Children like to blow bubbles for fun.

féi zào shuǐ néng chǎn shēng hěn duō pào pào
肥皂水能产生很多泡泡。

Soapy water can produce many bubbles.

Trace each character, then write the word on your own.

泡	泡	泡	泡	泡	泡	泡	泡	泡	泡	泡
泡	泡	泡	泡	泡	泡	泡	泡	泡	泡	泡